

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên
Bà Phan Thị Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Duy Dục	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2020)
Bà Phùng Thị Duyên	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Sỹ Tiệp - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số: 032202/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên năm trước đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

A handwritten signature in blue ink is located on the right side of the page, above a horizontal line.

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.262.613.555	598.092.103.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.847.049.844	1.176.052.668
1. Tiền	111		2.847.049.844	1.176.052.668
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.596.202.665	411.924.218.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.495.625.208	25.749.227.731
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	12.345.817.399	388.019.848.423
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.068.000.482	1.468.382.785
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.313.240.424)	(3.313.240.424)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	123.753.713.643	128.852.743.831
1. Hàng tồn kho	141		123.753.713.643	128.852.743.831
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.065.647.403	56.139.088.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	2.286.449.146	929.490.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.779.198.257	55.209.067.360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15a	-	530.603
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.408.287.217.660	1.081.844.411.447
I. Tài sản cố định	220		1.004.579.217.660	824.625.856.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.004.579.217.660	824.625.856.628
- Nguyên giá	222		1.285.540.939.090	1.046.866.556.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.961.721.430)	(222.240.700.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.715.000)	(152.715.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	236.818.554.819
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	236.818.554.819
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		403.500.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	403.500.000.000	20.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		208.000.000	400.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	208.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.601.549.831.215	1.679.936.515.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.137.862.966.121	1.220.867.188.471
I. Nợ ngắn hạn	310		514.019.396.000	497.812.690.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	111.917.367.730	95.355.473.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	103.077.260.846	79.520.010.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15b	13.577.351.402	8.497.508.460
4. Phải trả người lao động	314		2.627.881.680	2.872.164.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	14.572.513.354	23.239.444.327
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	558.078.704	400.035.516
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	267.688.942.284	287.928.053.773
II. Nợ dài hạn	330		623.843.570.121	723.054.497.689
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	-	123.108.228.887
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	623.843.570.121	599.946.268.802
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		463.686.865.094	459.069.326.731
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	463.686.865.094	459.069.326.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.260.882.280	13.643.343.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.643.343.917	13.231.829.442
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.617.538.363	411.514.475
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.601.549.831.215	1.679.936.515.202

Phạm Tiến Hiếu
Người lập
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		743.545.352.683	567.145.678.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	743.545.352.683	567.145.678.785
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	645.258.278.606	487.778.232.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.287.074.077	79.367.446.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	507.724.246	968.579.550
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	74.965.807.103	64.529.010.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.428.272.785	63.018.505.661
8. Chi phí bán hàng	25		-	15.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.284.494.085	8.406.067.428
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.544.497.135	7.385.948.074
11. Thu nhập khác	31		130.932.159	20.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.070.754.406	148.016.058
13. Lợi nhuận khác	40		(1.939.822.247)	(128.016.058)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.604.674.888	7.257.932.016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	8.987.136.525	6.846.417.541
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.617.538.363	411.514.475
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	122	11
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		122	11

Phạm Tiến Hiếu
Người lập
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	13.604.674.888	7.257.932.016
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	61.409.926.286	51.898.661.124
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.146.536	(928.562.227)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(136.954.945)	(7.481.818)
Chi phí lãi vay	06	74.428.272.785	63.018.505.661
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	149.326.065.550	121.239.054.756
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	20.263.430.657	174.142.907.841
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	5.099.030.188	(74.653.882.486)
Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(81.601.338.454)	6.787.290.902
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(1.164.958.368)	630.306.340
Tiền lãi vay đã trả	14	(82.872.757.347)	(58.349.055.289)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.923.338.068)	(1.758.362.027)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	18.708.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(18.873.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.126.134.158	167.873.260.037
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.013.525.222)	(231.782.268.120)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(105.015.101)	(293.360.000.000)
3. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.213.511	7.481.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.113.326.812)	(525.134.786.302)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	819.416.054.619	767.282.755.352
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(815.757.864.789)	(410.446.710.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.658.189.830	356.836.044.742
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.670.997.176	(425.481.523)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.176.052.668	1.601.534.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.847.049.844	1.176.052.668

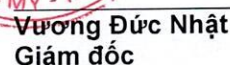


Phạm Tiến Hiếu
Người lập
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021



Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng




Vương Đức Nhật
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016.

Vốn điều lệ là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng). Tương đương 37.839.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 180 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 177 người)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Chi tiết khoản đầu tư khác của Công ty như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Đầu tư khác				
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định khác	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Phần mềm kế toán	02

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm...

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	268.128.765	76.200.186
Tiền gửi ngân hàng	1.378.921.079	1.099.852.482
Cộng	2.847.049.844	1.176.052.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	9.239.324.155	-
Công ty Cổ phần Cát Hải	1.647.849.386	642.813.089
Phải thu khách hàng khác	3.608.451.667	25.106.414.642
Cộng	14.495.625.208	25.749.227.731
Phải thu khách hàng bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VIII.2)	9.719.471.308	22.935.932.053

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nanjing C-HOpe Cement Engineering Group Co., Ltd	2.572.632.779	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Yellow ANT	2.121.004.684	-
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama NB	2.000.000.000	-
Công ty Điện lực Chương Mỹ	1.964.155.820	-
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp (*)	-	381.919.984.899
Nhà cung cấp khác	3.688.024.116	6.099.863.524
Cộng	12.345.817.399	388.019.848.423
Trả trước cho người bán bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VIII.2)	-	381.919.984.899

(*) Theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiệp về việc mua lại cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Sài Sơn II với các nội dung cụ thể sau:

- Số cổ phần chuyển nhượng: 12.950.000 cổ phần (tương ứng với 86,33% vốn điều lệ);
- Đơn giá chuyển nhượng: 29.500 đồng/cổ phần;
- Phương thức thanh toán: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị cổ phần cho bên chuyển nhượng với số tiền là 382.025.000.000 đồng. Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 13/10/2019 gia hạn thời gian thanh toán 100% giá trị cổ phần cho bên chuyển nhượng đến ngày 31/03/2021.
- Thời gian thực hiện chuyển nhượng cổ phần: Sau khi bên nhận chuyển nhượng thanh toán 100% giá trị cổ phần chuyển nhượng cho bên bán thì toàn bộ 12.950.000 cổ phần sẽ được chuyển nhượng cho bên mua.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	160.424.611	355.107.500
Phải thu khác	1.907.575.871	1.113.275.285
Cộng	2.068.000.482	1.468.382.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.753.917.619	929.490.778
Chi phí trả trước khác	532.531.527	-
Cộng	2.286.449.146	929.490.778
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	208.000.000	400.000.000
Cộng	208.000.000	400.000.000

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000
Phan Ngọc Hải - Văn phòng Đan Phượng	560.594.133	-	560.594.133	560.594.133
Nguyễn Quốc Bằng - Văn phòng Hà Nội	496.996.400	-	496.996.400	496.996.400
Công ty CP Xi Măng Thanh Liêm	490.199.423	-	490.199.423	490.199.423
Các đối tượng khác	965.450.468	-	965.450.468	965.450.468
Cộng	3.313.240.424	-	3.313.240.424	3.313.240.424

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	121.410.449.776	-	127.532.955.709	-
Công cụ, dụng cụ	211.719.594	-	246.049.556	-
Thành phẩm	2.131.544.273	-	1.073.738.566	-
Cộng	123.753.713.643	-	128.852.743.831	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Tài sản		Tổng cộng
	vật kiến trúc		thiết bị		vận tải		dụng cụ quản lý		cố định khác		
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày đầu năm	370.604.867.819	667.572.388.225	7.661.540.201	726.970.597	300.790.000	1.046.866.556.842					
Mua trong năm	-	213.752.765.712	2.729.353.090	-	-	216.482.118.802					
Đầu tư XDCB hoàn thành	25.649.427.082	-	-	-	-	25.649.427.082					
Thanh lý, nhượng bán	(290.251.699)	2.172.069.881	(3.457.163.636)	-	-	(3.457.163.636)					
Phân loại lại			(1.881.818.182)	-	-						
Tại ngày cuối năm	395.964.043.202	883.497.223.818	5.051.911.473	726.970.597	300.790.000	1.285.540.939.090					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày đầu năm	69.060.896.997	148.481.667.593	3.969.967.677	595.738.597	132.429.350	222.240.700.214					
Khấu hao trong năm	16.429.455.182	43.834.118.866	1.048.600.892	53.833.014	43.918.332	61.409.926.286					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.688.905.070)	-	-	(2.688.905.070)					
Phân loại lại	(12.745.916)	73.856.688	(104.545.454)	43.434.682	-						
Tại ngày cuối năm	85.477.606.263	192.389.643.147	2.225.118.045	693.006.293	176.347.682	280.961.721.430					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	301.543.970.822	519.090.720.632	3.691.572.524	131.232.000	168.360.650	824.625.856.628					
Tại ngày cuối năm	310.486.436.939	691.107.580.671	2.826.793.428	33.964.304	124.442.318	1.004.579.217.660					

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.004.076.112.517 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 767.495.112.836 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.480.799.167 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 5.007.925.842 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống kiểm soát cân với tổng nguyên giá là 152.715.000 đồng đã hết khấu hao.

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	403.500.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	403.500.000.000	-	20.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Hà Nội	100,00%	Sản xuất kinh doanh và xi măng, clinker

Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II nhằm mục đích sáp nhập Sài Sơn II vào Công ty trong năm 2021. Do vậy, Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.958.822.454	22.403.307.016
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	613.690.900	836.137.311
Cộng	14.572.513.354	23.239.444.327

12. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	239.374.874	48.205.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.703.830	351.829.830
Cộng	558.078.704	400.035.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd (*)	44.051.250.924	44.051.250.924	-	-
Công ty TNHH phát triển đầu tư Hoàng Quân	12.467.155.000	12.467.155.000	-	-
Công ty TNHH Sơn Đồng	10.992.092.942	10.992.092.942	-	-
Công ty cổ phần Cát Hải	10.806.064.240	10.806.064.240	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	33.600.804.624	33.600.804.624	95.355.473.185	95.355.473.185
Cộng	111.917.367.730	111.917.367.730	95.355.473.185	95.355.473.185
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd (*)	-	-	123.108.228.887	123.108.228.887
Cộng	-	-	123.108.228.887	123.108.228.887
Phải trả người bán bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VIII.2)	-	-	10.102.740.649	10.102.740.649

(*) Khoản phải trả cho Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd với tổng số tiền 1.899.579,6 USD bao gồm nhiều hợp đồng về việc nhập khẩu máy móc thiết bị lắp đặt cho Dự án nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW. Căn cứ biên bản làm việc số 01 ngày 31 tháng 12 năm 2017 Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd đồng ý gia hạn thời gian thanh toán thêm 36 tháng kể từ ngày ký biên bản thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển đầu tư Hoàng Quân	55.092.393.054	55.092.393.054	70.488.040	70.488.040
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	47.913.626.241	47.913.626.241	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	-	45.274.148.537	45.274.148.537
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	71.241.551	71.241.551	34.175.373.985	34.175.373.985
Cộng	103.077.260.846	103.077.260.846	79.520.010.562	79.520.010.562

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số cuối năm		Số thực nộp, bù trừ trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số phải nộp trong năm	Giá trị	Số thực nộp, bù trừ trong năm	Giá trị	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VIII.2)	-	-	-	79.378.284.198	-	79.378.284.198
a. Các khoản phải thu						
Thuế thu nhập cá nhân	-	530.603	-	-	-	530.603
Cộng	-	530.603	-	-	-	530.603
b. Các khoản thuế phải trả, phải nộp						
Thuế giá trị gia tăng	-	74.444.535.251	-	74.444.535.251	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.761.296.619	-	1.761.296.619	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	313.620.872	313.620.872	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.561.230.117	8.987.136.525	-	5.923.338.068	-	8.497.431.660
Thuế tài nguyên	72.360	865.560	-	870.000	-	76.800
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.149.107.148	-	2.149.107.148	-	-
Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác	1.702.428.053	2.038.885.937	-	336.457.884	-	-
Cộng	13.577.351.402	89.695.447.912	-	84.615.604.970	-	8.497.508.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ ngắn hạn	240.777.156.284	240.777.156.284	547.425.998.089	594.042.495.582	287.393.653.777	287.393.653.777
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a)	199.894.182.554	199.894.182.554	373.956.259.618	373.883.417.617	199.821.340.553	199.821.340.553
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (b)	40.873.573.730	40.873.573.730	126.899.426.709	135.609.848.119	49.583.995.140	49.583.995.140
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	46.570.311.762	84.542.129.846	37.971.818.084	37.971.818.084
- Vay ngắn hạn cá nhân (c)	9.400.000	9.400.000	-	7.100.000	16.500.000	16.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại thuyết minh V.17)	26.911.786.000	26.911.786.000			534.399.996	534.399.996
Cộng	267.688.942.284	267.688.942.284			287.928.053.773	287.928.053.773

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2745062/HĐTD ngày 26/03/2020. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 200.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15/03/2021. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm có được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay hạn mức số 10.08.2020/VPB-SAIKON ngày 19/08/2020. Hạn mức cho vay là 75.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất clinker các loại. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các thẻ tiết kiệm, chứng nhận tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại VPBank.

(c) Khoản huy động vốn từ nhiều cá nhân với mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	650.755.356.121	650.755.356.121	271.990.056.530	221.715.369.207	600.480.668.798	600.480.668.798
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a)	374.810.910.823	374.810.910.823	69.594.000.000	51.208.500.000	356.425.410.823	356.425.410.823
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng	-	-	-	668.000.015	668.000.015	668.000.015
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	-	19.979.340.720	19.979.340.720	19.979.340.720
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - Chi nhánh Thủ Đức (b)	15.927.757.000	15.927.757.000	-	1.015.243.000	16.943.000.000	16.943.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam (c)	127.532.832.236	127.532.832.236	-	-	127.532.832.236	127.532.832.236
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (d)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội - PGD Kinh Đô (e)	8.289.000.000	8.289.000.000	-	-	8.289.000.000	8.289.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	16.264.286.760	16.264.286.760	16.264.286.760
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (f)	1.429.312.505	1.429.312.505	1.694.000.000	264.687.495	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (g)	17.000.000.000	17.000.000.000	17.758.340.720	758.340.720	-	-
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp (h)	102.965.543.557	102.965.543.557	182.943.715.810	131.556.970.497	51.578.798.244	51.578.798.244
Nợ dài hạn đến hạn trả	(26.911.786.000)	(26.911.786.000)			(534.399.996)	(534.399.996)
Cộng	623.843.570.121	623.843.570.121			599.946.268.802	599.946.268.802
Vay và nợ dài hạn bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VIII.2)	102.965.543.557	102.965.543.557			51.578.798.244	51.578.798.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả:

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng	-	-			534.399.996	534.399.996
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - Chi nhánh Thủ Đức	2.030.486.000	2.030.486.000			-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Kinh Đô	1.657.800.000	1.657.800.000			-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây	423.500.000	423.500.000			-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	14.800.000.000	14.800.000.000			-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn	8.000.000.000	8.000.000.000			-	-
Cộng	26.911.786.000	26.911.786.000			534.399.996	534.399.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay để phục vụ dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW. Thời hạn vay là 60 tháng, trả gốc vào cuối kỳ. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

Khoản vay trung hạn phát sinh thêm trong năm là của hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02/2020/2745062/HĐTD ngày 28/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Tổng số tiền cho vay là 100 tỷ đồng. Mục đích vay để đầu tư hệ thống máy móc thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện 5MW. Thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất trong hạn đến hết ngày 31/12/2020 là 10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

- (b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số LD1721600218 ngày 04/08/2017. Số tiền cho vay là 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,4%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng thẻ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.040.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1722200107 ngày 11/08/2017. Số tiền cho vay là 6.643.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,4%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng thẻ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 6.800.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1722900020 ngày 17/08/2017. Số tiền cho vay là 3.800.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,8%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn của ông Nguyễn Sỹ Tiệp do Sacombank phát hành với tổng giá trị 3.880.000.000 đồng và phong tỏa tài khoản thanh toán số 020046958811 của Công ty trị giá 11.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1723500041 ngày 23/08/2017. Số tiền cho vay là 3.500.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,8%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 chứng chỉ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.615.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng trung hạn cụ thể. Mục đích để phục vụ cho dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án nhà máy điện tận dụng khí thải 5MW. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 9,8% và sẽ được điều chỉnh cho các kỳ tiếp theo. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại SHB theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (d) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 148/2017/HĐTD/HGM/01 tháng 07 năm 2017. Khoản vay được giải ngân theo đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 148/2017/GNN/HGM/01 ngày 13/07/2017. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật liệu và thi công xây dựng phục vụ dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 14/7/2017 đến ngày 13/07/2022. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 13/10/2017 là 7,6%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.
- (e) Vay ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Kinh Đô theo hợp đồng tín dụng số 001/17KD/HĐTD ngày 26/12/2017. Số tiền cho vay là 1.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ trung hạn dự án "Cải tạo thiết bị công nghệ, tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất Clinker - nhà máy xi măng Nam Sơn". Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Thời gian ân hạn gốc là 36 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là thẻ tiết kiệm trị giá 1.000.000.000 đồng của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại HDBank Kinh Đô. Theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 001/17KD/HĐTD/PL ngày 29/12/2017, số tiền vay được thay đổi bằng 50.000.000.000 đồng.
- (f) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cho vay số 53/2020/HĐTD/STY/01 ngày 26/03/2020. Số tiền vay là 847.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán xe tải ben CNHTC 4 chân mới. Thời hạn cho vay 48 tháng từ ngày 27/03/2020 đến ngày 26/03/2024. Lãi suất áp dụng kể từ ngày 26/03/2020 đến ngày 26/03/2021 là 8,9%/năm. Lãi suất áp dụng cho giai đoạn sau được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng xe CNHTC ZZ3317N3267E11-V (tài sản hình thành từ vốn vay). Giá trị tài sản đảm bảo 02 bên thống nhất là 1.412.000.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 166/2020/HĐTD/STY/02 ngày 06/07/2020. Số tiền cho vay là 847.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua 01 xe tải Ben CNHTC 4 chân mới. Thời hạn cho vay là 48 tháng từ ngày 07/07/2020 đến ngày 06/07/2024. Lãi suất vay áp dụng từ ngày 06/07/2020 đến ngày 06/07/2021 là 8,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng xe Ben CNHTC ZZ3317N326E1-V. Giá trị tài sản đảm bảo 02 bên thống nhất là 1.412.000.000 đồng.
- (g) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT284-SAISON ngày 21/07/2020. Số tiền cho vay không vượt quá 17.758.340.720 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cải tạo thiết bị công nghệ, tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất clinker Nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời hạn cho vay kể từ ngày giải ngân đến ngày 26/07/2022. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm và được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng cầm cố tiền chuyển về tài khoản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT284-NGUYEN SY TIEP ngày 27/07/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(h) Khoản vay ông Nguyễn Sỹ Tiếp theo các khế ước vay tiền sau:

- Khế ước vay tiền số 01/KUVT/SS-NST ngày 05/09/2016 với số tiền cho vay tối đa là 100 tỷ đồng. Mục đích để đầu tư cải tạo thiết bị công nghệ tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất Clinker nhà máy xi măng Nam Sơn của Công ty CP xi măng Sài Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày chuyển tiền từng món vay. Lãi suất vay áp dụng tính từ thời điểm nhận tiền là 13%/năm và được thay đổi khi có biên bản thỏa thuận giữa 02 bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục số 01 PLKUVT/SS-NST ngày 01/01/2018 về việc vay bổ sung thêm 100 tỷ đồng. Phụ lục ngày 01/03/2018 về việc áp dụng lãi suất 0% tính từ thời điểm 01/03/2018 cho tới khi có văn bản khác thay thế.

- Khế ước vay tiền số 02/KUVT/SS-NST ngày 01/07/2018 với số tiền cho vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích để phục vụ hoạt động dự án nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt khí thải công suất 5MW của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày chuyển tiền từng món vay. Lãi suất được thỏa thuận bằng biên bản thỏa thuận lãi suất ký kết giữa 02 bên theo từng thời điểm cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục khế ước vay tiền ngày 01/07/2018 liên quan đến việc áp dụng lãi suất 0% tính từ ngày 01/07/2018.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	26.911.786.000	534.399.996
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	623.843.570.121	599.946.268.802
Cộng	650.755.356.121	600.480.668.798
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	26.911.786.000	534.399.996
Số phải trả sau 12 tháng	623.843.570.121	599.946.268.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác của chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	378.390.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	13.231.829.442	458.822.812.256					
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(165.000.000)	-	-	-	(165.000.000)					
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	411.514.475	411.514.475					
Số dư đầu năm nay	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	13.643.343.917	459.069.326.731					
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	4.617.538.363	4.617.538.363					
Số dư cuối năm nay	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	18.260.882.280	463.686.865.094					

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Tỷ lệ	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	37.839.000	64%	37.839.000	64%
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	13%	37.839.000	13%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	23%	37.839.000	23%
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	100%	37.839.000	100%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

c. Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	241.809.510.000	64%	241.809.510.000	64%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long	48.066.470.000	13%	48.066.470.000	13%
Cổ đông khác	88.514.020.000	23%	88.514.020.000	23%
Cộng	378.390.000.000	100%	378.390.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Cam kết hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, làm Văn phòng Công ty,... Thời hạn thuê đất là 50 năm tính từ ngày 03/01/2007 đến hết ngày 15/11/2056 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	743.545.352.683	567.145.678.785
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	142.059.324.037	11.069.796.254
Doanh thu bán thành phẩm	601.486.028.646	556.075.882.531
Cộng	743.545.352.683	567.145.678.785

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	139.557.636.672	10.472.176.428
Giá vốn bán thành phẩm	505.700.641.934	477.306.055.906
Cộng	645.258.278.606	487.778.232.334

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.213.511	7.481.818
Chênh lệch tỷ giá	502.510.735	961.097.732
Cộng	507.724.246	968.579.550

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	74.428.272.785	63.018.505.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá	537.534.318	1.510.504.838
Cộng	74.965.807.103	64.529.010.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.740.120	800.724.273
Chi phí nhân công	3.813.131.631	3.863.634.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.464.552.908	1.599.663.739
Thuế, phí và lệ phí	3.865.560	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.015.897	1.132.818.435
Chi phí khác bằng tiền	597.187.969	1.006.226.053
Cộng	8.284.494.085	8.406.067.428

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.038.845.937	50.794.995
Các khoản khác	31.908.469	97.221.063
Cộng	2.070.754.406	148.016.058

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.604.674.888	7.257.932.016
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	31.331.007.738	26.974.155.693
Các khoản chi phí không được trừ	31.331.007.738	26.902.917.369
- Chi phí không được trừ	31.327.359.693	26.852.122.374
- Các khoản tiền phạt	3.648.045	50.794.995
Tăng thu nhập khác của người mua trả tiền trước do Công ty không cung cấp được hóa đơn chi tiết	-	71.238.324
Thu nhập chịu thuế	44.935.682.626	34.232.087.709
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.987.136.525	6.846.417.541
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.987.136.525	6.846.417.541

8. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.617.538.363	411.514.475
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.617.538.363	411.514.475
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.839.000	37.839.000
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	122	11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.178.077.923	318.652.956.619
Chi phí nhân công	20.179.887.605	21.110.486.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.409.926.286	51.898.661.124
Thuế phí và lệ phí	2.079.209.880	2.152.107.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.523.706.601	83.760.752.358
Chi phí khác bằng tiền	672.133.431	1.765.821.754
Cộng	515.042.941.726	479.340.785.897

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường: 819.416.054.619 đồng.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 815.757.864.789 đồng.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất clinker, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty đầu tư khác
Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	246.139.373.779	567.145.678.785
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	244.488.058.185	119.110.773.527
Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long	1.651.315.594	93.853.145.452
Mua hàng	-	59.075.465.929
Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long	-	59.075.465.929
Lãi vay đã thu của bên liên quan để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	-	436.808.439
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	436.808.439
Tiền đã thu của bên liên quan để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	-	18.737.700.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	18.737.700.000
Tặng vay	182.943.715.810	78.822.850.167
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	182.943.715.810	78.822.850.167
Trả gốc vay	131.556.970.497	29.402.051.923
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	131.556.970.497	29.402.051.923

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính	102.965.543.557	51.578.798.244
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	102.965.543.557	51.578.798.244
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.719.471.308	22.935.932.053
Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long	480.147.153	-
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	9.239.324.155	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	79.378.284.198
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	45.274.148.537
Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long	-	34.104.135.661
Phải trả cho người bán	-	10.102.740.649
Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long	-	10.102.740.649
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	381.919.984.899
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	-	381.919.984.899
Phải trả lãi vay	-	6.283.029.503
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	-	6.283.029.503

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	197.813.000	183.000.000
Cộng	197.813.000	183.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu của báo cáo này đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể theo Quyết định số 86130/QĐ-CT-TKT7-XPVPHC ngày 25 tháng 09 năm 2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, số thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của Công ty từ năm 2017 đến năm 2019 là 7.258.109.191 đồng. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm 2017, 2018, 2019 theo số liệu thanh tra thuế.

Do các điều chỉnh này nên dẫn tới một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi như sau:

5. Số liệu so sánh

Bảng cân đối kế toán

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2019 (số kiểm toán)		Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày tại 01/01/2020 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.213.609.079.280	7.258.109.191	300	1.220.867.188.471
I. Nợ ngắn hạn	310	490.554.581.591	7.258.109.191	310	497.812.690.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.239.399.269	7.258.109.191	313	8.497.508.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20.933.983.035	(7.258.109.191)	400	13.675.873.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	20.933.983.035	(7.258.109.191)	410	13.675.873.844
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.901.453.108	(7.258.109.191)	421	13.643.343.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	15.182.843.561	(1.951.014.119)	421a	13.231.829.442
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	5.718.609.547	(5.307.095.072)	421b	411.514.475

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Số liệu trình bày tại 31/12/2019 (số kiểm toán)		Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày tại 01/01/2020 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.539.322.469	5.307.095.072	51	6.846.417.541
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.718.609.547	(5.307.095.072)	60	411.514.475

Phạm Tiến Hiếu
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Vương Đức Nhật
Giám đốc

